CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

31 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP Đà Lạt

MST: 5 8 0 0 4 0 8 2 4 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở - P9 - TP Đà Lạt
Tel: 0263 3520290 Fax: 0263 3825291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**129.431.969.001**	**127.524.284.310**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.831.267.495**	**17.384.196.156**
1. Tiền	111		3.780.407.221	12.384.196.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.050.860.274	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**42.000.000.000**	**60.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.000.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.481.490.083**	**7.121.118.051**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.217.081.219	4.151.614.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.159.680.597	252.269.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		104.728.267	17.952.907.545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(15.235.673.686)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**67.069.015.034**	**41.395.556.696**
1. Hàng tồn kho	141		67.069.015.034	41.395.556.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.050.196.389**	**1.623.413.407**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		498.882.665	1.183.019.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		440.394.195	440.394.195
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		110.919.529	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46.786.914.057**	**48.539.257.373**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**42.731.112.649**	**43.969.139.154**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**42.731.112.649**	**43.969.139.154**
- Nguyên giá	222		136.584.468.433	120.670.272.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.853.355.784)	(76.701.133.371)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		-	-
- Nguyên giá	228		314.162.500	314.162.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(314.162.500)	(314.162.500)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(15.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.055.801.408**	**4.570.118.219**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.055.801.408	4.570.118.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**176.218.883.058**	**176.063.541.683**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.694.694.333**	**4.648.015.400**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.694.694.333**	**4.648.015.400**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.773.503.501	1.420.930.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		208.000	180.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		716.626.406	1.979.632.282
4. Phải trả người lao động	314		899.082.033	942.897.424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		169.430.425	105.031.405
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.843.968	199.343.968
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**169.524.188.725**	**171.415.526.283**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**169.524.188.725**	**171.415.526.283**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		146.571.500.000	146.571.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	9.933.986.561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.952.688.725	14.910.039.722
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*24.844.026.283*	*36.437.036.716*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(1.891.337.558)*	(21.526.996.994)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**176.218.883.058**	**176.063.541.683**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng	TUQ. Tổng giám đốc Giám đốc nhà máy
Phan Anh Tú	*Nguyễn Hồng Đức*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở - P9 - TP Đà Lạt
Tel: 0263 3520290 Fax: 0263 3825291

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.486.465.518	8.058.526.019	16.086.694.037	15.925.993.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.580.006	114.420.878	70.310.360	683.482.301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**8.474.885.512**	**7.944.105.141**	**16.016.383.677**	**15.242.510.765**
4. Giá vốn hàng bán	11		5.819.170.934	6.571.133.586	11.680.664.463	13.073.657.566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**2.655.714.578**	**1.372.971.555**	**4.335.719.214**	**2.168.853.199**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		671.238.860	72.746.257	717.033.935	74.354.476
7. Chi phí tài chính	22		3.232.761	48.413.631	5.978.824	49.525.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	*14.737.046*	-	*14.737.046*
8. Chi phí bán hàng	24		621.995.867	645.135.448	1.127.092.017	1.177.878.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.882.977.474	2.164.667.445	5.115.117.597	4.131.908.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**(181.252.664)**	**(1.412.498.712)**	**(1.195.435.289)**	**(3.116.105.368)**
11. Thu nhập khác	31		-	7.833.962	-	7.833.962
12. Chi phí khác	32		644.001.269	107.109.959	695.902.269	107.189.492
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(644.001.269)**	**(99.275.997)**	**(695.902.269)**	**(99.355.530)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(825.253.933)**	**(1.511.774.709)**	**(1.891.337.558)**	**(3.215.460.898)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(825.253.933)**	**(1.511.774.709)**	**(1.891.337.558)**	**(3.215.460.898)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**61**		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	62		-	-	-	-

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

TUQ. Tổng giám đốc
Giám đốc nhà máy

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Nguyễn Hồng Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Địa chỉ: 31 Ngô Văn Sở - P9 - TP Đà Lạt
Tel: 0263 3520290 Fax: 0263 3825291

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.393.077.554	29.953.067.603
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.661.758.761)	(25.721.813.154)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.056.135.752)	(5.536.709.756)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.373.095.701	24.108.512.097
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.150.480.985)	(10.308.580.574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(11.102.202.243)**	**12.494.476.216**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		43.099.921	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.050.860.274)	(4.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.000.000.000	4.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		717.033.935	72.746.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**10.709.273.582**	**72.746.257**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	4.198.896.125
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(160.000.000)	(2.697.777.826)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(160.000.000)**	**1.501.118.299**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(552.928.661)**	**14.068.340.772**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.384.196.156	5.561.317.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**16.831.267.495**	**19.629.658.553**

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng	TUQ. Tổng giám đốc Giám đốc nhà máy
Phan Anh Tú	*Nguyễn Hồng Đức*

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.

nghiệp.

- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2024

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2024

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II năm 2024

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong kỳ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2024	01/04/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	250.293.166	341.762.260
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.530.114.055	12.042.433.896
- Các khoản tương đương tiền	13.050.860.274	5.000.000.000
	16.831.267.495	**17.384.196.156**
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**42.000.000.000**	**60.000.000.000**
2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	**1.217.081.219**	**4.151.614.789**
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	**1.159.680.597**	**252.269.403**
4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	**104.728.267**	**17.952.907.545**
5. HÀNG TỒN KHO		
- Hàng mua đang đi đường	2.182.447	7.801.237
- Nguyên liệu, vật liệu	22.587.456.092	17.836.331.142
- Công cụ, dụng cụ	1.261.038.322	1.227.148.967
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.158.370.196	11.752.218.535
- Thành phẩm	24.075.681.328	9.566.966.210
- Hàng hóa	984.286.649	1.005.090.605
	67.069.015.034	**41.395.556.696**
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a) Ngắn hạn	498.882.665	1.183.019.212
b) Dài hạn	4.055.801.408	4.570.118.219
13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	**4.773.503.501**	**1.420.930.321**
14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	**208.000**	**180.000**
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**716.626.406**	**1.979.632.282**
16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN	**169.430.425**	**105.031.405**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2024

	Quý 2/2024	Quý 2/2023
	VND	VND
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**8.486.465.518**	**8.058.526.019**
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	**11.580.006**	**114.420.878**
- Hàng bán bị trả lại	11.580.006	114.420.878
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**5.819.170.934**	**6.571.133.586**
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**671.238.860**	**72.746.257**
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**3.232.761**	**48.413.631**
24. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**621.995.867**	**645.135.448**
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**2.882.977.474**	**2.164.667.445**
26. THU NHẬP KHÁC	**-**	**7.833.962**
27. CHI PHÍ KHÁC	**644.001.269**	**107.109.959**
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
29. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN	**(825.253.933)**	**(1.511.774.709)**

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

VII. Thông tin khác

VIII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính quý II năm 2023.

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

TUQ. Tổng giám đốc
Giám đốc nhà máy

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Nguyễn Hồng Đức